

Số: ~~823~~/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày ~~10~~ tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tư

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Ba Tư tại Tờ trình số 141/TTr-UBND ngày 01/9/2021 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4222/TTr-STNMT ngày 07/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ba Tư, với các nội dung sau:

1. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo các Biểu 01, 02, 03 kèm theo, gồm:

- Diện tích, cơ cấu các loại đất;
- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất;
- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Báo cáo thuyết minh

tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ.

Điều 2. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ba Tơ đã được UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt tại Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 02/3/2021.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Ba Tơ chịu trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ theo đúng quy định, chịu trách nhiệm tính chính xác các chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án quy hoạch sử dụng đất đã xây dựng; rà soát quy hoạch các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đã được UBND tỉnh xét duyệt.

2. Tổ chức thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trong huyện có sử dụng đất đảm bảo thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

Riêng đối với đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ thực hiện theo ranh giới quy hoạch tại Quyết định số 2480/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh phê duyệt kết quả Rà soát điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; đất lúa thực hiện theo ranh giới quy hoạch tại Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 08/8/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch đất lúa tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2020; trường hợp quy hoạch 3 loại rừng, quy hoạch đất lúa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt mà chỉ tiêu sử dụng đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, đất lúa có sự thay đổi (*thay thế các quyết định nêu trên*) thì quy hoạch sử dụng đất điều chỉnh lại cho phù hợp.

4. Đối với các dự án có sử dụng đất trồng lúa nằm trong quy hoạch đất lúa và đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, UBND huyện Ba Tơ chủ động phối hợp với chủ đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống nhất biện pháp bổ sung diện tích đất lúa đã chuyển sang đất phi nông nghiệp hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất lúa theo quy định tại Điều 134 Luật Đất đai, Luật Lâm nghiệp năm 2017 và các quy định khác có liên quan.

5. Thực hiện các biện pháp nhằm tăng số thu tiền cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện thực hiện nghiêm quy định về bố trí 10% trong tổng số

thu tiền sử dụng đất trên địa bàn huyện để chi cho công tác quản lý đất đai, trong đó có quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đo đạc địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều tra cơ bản về đất đai; xây dựng cơ sở dữ liệu, hoàn thiện hệ thống thông tin về đất đai; nâng cao chất lượng công tác lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

6. Tăng cường quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả. Xử lý nghiêm các trường hợp sử dụng đất vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý đối với Chủ tịch UBND các xã, thị trấn không ngăn chặn, xử lý kịp thời để xảy ra vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương.

7. Tăng cường công tác tổ chức tuyên truyền, công bố công khai bằng các hình thức phù hợp, thuận tiện về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện để các cấp chính quyền, các nhà đầu tư, Nhân dân biết nhằm thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

8. Định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn, đôn đốc UBND huyện Ba Tơ thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để kịp thời chấn chỉnh các thiếu sót, sai phạm; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị UBND tỉnh xử lý kịp thời các vi phạm.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND huyện Ba Tơ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, các Phòng Nghiên cứu, CBTH;
- Lưu VT, NN-TN (lnphong499)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Văn Minh

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN BA TƠ
 (Kèm theo Quyết định số 823/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		113,795.69				113,795.69	
1	Đất nông nghiệp	NNP	109,350.38	96.09	109,318.25	-1,143.97	108,174.28	95.06
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,863.83	3.53	3,854.39	-109.08	3,745.31	3.46
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3,585.56	3.28	3,576.69	-78.07	3,498.62	3.23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,812.84	1.66		1,705.71	1,705.71	1.58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,256.60	9.38	10,250.34	-404.25	9,846.09	9.10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36,350.50	33.24	36,350.02	-80.78	36,269.24	33.53
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	57,052.16	52.17	57,045.70	-604.85	56,440.85	52.18
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	14,125.91	12.92		14,113.91	14,113.91	13.05
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5.90	0.01	5.89	-0.05	5.84	0.01
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	8.55	0.01		161.24	161.24	0.15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,877.57	3.41	3,912.68	1,250.51	5,163.19	4.54
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6.58	0.17	6.58	104.80	111.38	2.16
2.2	Đất an ninh	CAN	1.21	0.03	4.21	-0.72	3.49	0.07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			30.26	-30.26		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	5.06	0.13		51.76	51.76	1.00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7.60	0.20		8.80	8.80	0.17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9.16	0.24		2.80	2.80	0.05
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				229.00	229.00	4.44
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ	SKX	2.00	0.05		162.77	162.77	3.15
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,556.43	40.14	1,388.52	950.23	2,338.75	45.30
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT	684.17	17.64	698.32	109.16	807.48	15.64
-	Đất thủy lợi	DTL	585.71	15.11	583.96	58.97	642.93	12.45
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	2.61	0.07	2.61		2.61	0.05
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5.29	0.14	5.31	1.76	7.07	0.14
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	41.70	1.08	41.51	2.28	43.79	0.85
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	10.29	0.27	14.06	2.93	16.99	0.33
-	Đất công trình năng lượng	DNL	36.84	0.95	39.25	530.60	569.85	11.04
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0.89	0.02	0.88	0.01	0.89	0.02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	5.79	0.15	5.79	44.58	50.37	0.98
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0.40	0.01	0.40	4.68	5.08	0.10
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang	NTD	180.12	4.65		189.07	189.07	3.66
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	2.62	0.07		2.62	2.62	0.05
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10.92	0.28		13.28	13.28	0.26
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	0.76	0.02		24.05	24.05	0.47
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	477.10	12.30	501.77	42.97	544.74	10.55
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	57.92	1.49	49.93	78.34	128.27	2.48
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12.81	0.33		17.03	17.03	0.33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1.88	0.05		2.63	2.63	0.05
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0.15	0.00		0.15	0.15	0.00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,725.00	44.49		1,523.41	1,523.41	29.51
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.99	0.08		0.88	0.88	0.02
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	567.74	0.50	564.76	-106.54	458.22	0.40

DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐỀN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN BA TÔ

(Kèm theo Quyết định số 823/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Ba Tô	Xã Ba Bích	Xã Ba Cung	Xã Ba Dinh	Xã Ba Điền	Xã Ba Động	Xã Ba Giang	Xã Ba Khâm	Xã Ba Lễ	Xã Ba Liên	Xã Ba Nam	Xã Ba Ngạc	Xã Ba Thành	Xã Ba Tiêu	Xã Ba Tô	Xã Ba Trang	Xã Ba Vi	Xã Ba Vinh	Xã Ba Xa
(1)	(2)	(3)	(4) - (5) + (23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1,176.66	87.55	30.08	88.50	22.21	9.84	39.87	39.87	295.02	34.64	33.85	53.12	28.74	47.86	72.26	18.07	33.55	99.57	68.61	73.45
	Trong đó:																					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	115.47	34.86	3.04	4.07	4.93	1.60	6.76	0.69	0.05	4.72	0.55	0.14	3.74	6.95	3.09	1.65	0.37	20.59	7.25	10.42
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	83.89	25.05	3.04	0.69	4.63	1.49	5.98	0.69	0.05	4.72	0.35	0.14	3.31	1.56	2.72	1.65	0.37	15.54	1.84	10.07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	105.62	11.22	3.64	3.59	8.30	3.08	3.82	0.06		1.08	4.24	1.85	9.13	4.48	11.08	1.38	1.15	31.75	3.31	2.46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	317.30	19.24	5.75	10.00	6.52	4.70	19.50	7.53	52.57	5.98	16.13	5.08	12.96	11.58	33.56	12.27	12.73	35.12	11.81	34.27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	81.26	1.29						0.30	50.00		1.00	0.19	1.30		5.60		4.42	8.05		9.11
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	556.95	20.94	17.61	70.84	2.46	0.46	9.79	31.29	192.40	22.86	11.93	45.86	1.61	24.85	18.91	2.77	14.88	4.06	46.24	17.19
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	12.00											12.00								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0.06		0.04												0.02					
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		54.36	0.68		11.30	0.94	10.71					20.57		10.16							
	Trong đó:																					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)																				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)																				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	54.36	0.68		11.30	0.94	10.71					20.57		10.16							
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)																				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8.81	6.48	0.08					0.34			0.27							1.37	0.27	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

